

Số: KHHM-11/12h00/DBQG

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2025

**BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO KHÍ HẬU THỜI HẠN MÙA
TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC
(Từ tháng 12/2025-5/2026)**

1. Phân tích, đánh giá tình hình khí tượng nổi bật trong 02 tháng qua

a) Hiện tượng thời tiết nguy hiểm:

+ *Dông, lốc, sét, mưa đá*: Trên phạm vi toàn quốc xảy ra một số trận dông, lốc, sét và mưa đá (*Bảng 1-Phụ lục*).

+ *Bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ)*: Từ tháng 9 đến nửa đầu tháng 11/2025, trên khu vực Biển Đông đã xuất hiện 08 cơn bão và 01 ATNĐ. Trong đó, có 05 cơn bão ảnh hưởng đến đất liền nước ta: Bão số 9 (RAGASA), bão số 10 (BUALOI), bão số 11 (MATMO), bão số 12 (FENGSHEN) và bão số 13 (KALMAEGI) (*Hình 1*), diễn biến cụ thể như sau:

- Bão số 9 (RAGASA): Tối 22/9, siêu bão RAGASA đi vào khu vực Bắc Biển Đông và trở thành cơn bão số 9 trong năm 2025; sức gió mạnh nhất vùng gần tâm siêu bão mạnh cấp 17, giật trên cấp 17, di chuyển theo hướng Tây Tây Bắc với tốc độ 20-25km/h. Sáng 24/9, sau khi đi vào khu vực biển phía Nam tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) siêu bão giảm cường độ xuống cấp 15. Sáng 25/9, bão số 9 đi vào khu vực vùng biển Quảng Ninh và suy yếu thành ATNĐ, sức gió mạnh nhất vùng gần tâm ATNĐ mạnh cấp 7, giật cấp 9, di chuyển theo hướng Tây, tốc độ 15-20km/h. Do ảnh hưởng của bão số 9, ở đặc khu Bạch Long Vĩ (Hải Phòng) có gió mạnh cấp 7, giật cấp 8, sóng cao 2,0m. Chiều 25/9, ATNĐ suy yếu thành một vùng áp thấp trên khu vực Quảng Ninh và tan dần (*Hình 1a*).

- Bão số 10 (BUALOI): Tối 26/9, bão BUALOI đi vào khu vực Giữa Biển Đông và trở thành cơn bão số 10 trong năm 2025; sức gió mạnh nhất vùng gần tâm bão mạnh cấp 12, giật cấp 15, di chuyển theo hướng Tây Tây Bắc với tốc độ 30-35km/h. Đêm 28/9, bão số 10 đổ bộ vào khu vực Hà Tĩnh-Bắc Quảng Trị, sức gió mạnh nhất vùng gần tâm bão mạnh cấp 11, giật cấp 14. Trưa 29/9, bão số 10 di chuyển sang khu vực Thượng Lào, suy yếu thành ATNĐ, sau đó thành

vùng áp thấp và tan dần (*Hình 1b*).

- Bão số 11 (MATMO): Chiều ngày 03/10, bão MATMO đi vào vùng biển phía Đông của khu vực Bắc Biển Đông và trở thành cơn bão số 11 trong năm 2025; sức gió mạnh nhất vùng gần tâm bão mạnh cấp 10, giật cấp 13, di chuyển chủ yếu theo hướng Tây Tây Bắc, tốc độ khoảng 25km/h. Sáng sớm ngày 06/10, bão đi vào đất liền khu vực tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), cường độ giảm xuống cấp 8, giật cấp 10, sau đó bão đi sâu vào đất liền và suy yếu thành ATNĐ, đến trưa cùng ngày suy yếu thành một vùng áp thấp và tan dần trên khu vực biên giới Lạng Sơn (Việt Nam) và Trung Quốc (*Hình 1c*).

- Bão số 12 (FENGSHEN): Chiều ngày 19/10, bão FENGSHEN đi vào vùng biển phía Đông của khu vực Bắc Biển Đông, trở thành cơn bão số 12 trên Biển Đông trong năm 2025 với cường độ mạnh cấp 9, giật cấp 11, di chuyển theo hướng Tây Bắc. Chiều ngày 20/10, bão mạnh lên cấp 10, giật cấp 12, di chuyển theo hướng Tây Tây Bắc, sau di chuyển theo hướng Tây. Sáng sớm ngày 21/10, bão chuyển hướng di chuyển theo hướng Tây Nam. Từ chiều ngày 22/10, cường độ bão giảm dần; đến tối cùng ngày, sau khi đi vào vùng biển Quảng Trị-Quảng Ngãi, bão suy yếu thành ATNĐ. Sáng sớm ngày 23/10, sau khi đi vào vùng biển ven bờ khu vực Tp. Huế-Đà Nẵng, ATNĐ suy yếu thành một vùng áp thấp và tan dần (*Hình 1d*).

- Bão số 13 (KALMAEGI): Sáng sớm ngày 05/11, cơn bão KALMAEGI đi vào vùng biển phía Đông khu vực Giữa Biển Đông, trở thành cơn bão số 13 trên Biển Đông trong năm 2025 với cường độ cấp 13, giật cấp 16, bão di chuyển theo hướng Tây Tây Bắc với tốc độ từ 20-25km/h. Trong ngày 05/11, cường độ bão mạnh lên cấp 14, giật cấp 17 và di chuyển nhanh hơn với tốc độ 25-30km/h. Từ nửa đêm về sáng ngày 06/11, bão di chuyển chủ yếu theo hướng Tây, đến sáng cùng ngày cường độ bão mạnh lên cấp 15, giật trên cấp 17. Từ chiều ngày 06/11, bão chuyển hướng và di chuyển chủ yếu theo hướng Tây Tây Bắc và cường độ giảm xuống cấp 14, giật cấp 16, tốc độ di chuyển nhanh hơn, khoảng 30km/h. Chiều tối cùng ngày bão di chuyển vào khu vực Quảng Ngãi-Gia Lai, cường độ giảm xuống cấp 12, giật cấp 14, sau đó bão đi sâu vào đất liền suy yếu dần thành ATNĐ sau thành một vùng áp thấp và tan dần trên khu vực Hạ Lào (*Hình 1c*).

+ *Nắng nóng (NN)*:

Trong tháng 9/2025, tại Bắc Bộ ghi nhận 01 đợt NN từ ngày 05-08/9, nhiệt độ cao nhất ngày trong các đợt phổ biến 35,0-38,0⁰C, có nơi cao hơn; ngoài ra, trong ngày 20/9 tại khu vực phía Đông Bắc Bộ cũng đã xuất hiện NN với nhiệt độ cao nhất trong ngày phổ biến 35,0-36,0⁰C. Ở Nam Bộ, NN xuất hiện cục bộ vào ngày 05/9 với mức nhiệt 35,0-36,0⁰C. Tháng 10/2025, NN chỉ xảy ra cục bộ tại Bắc Bộ và Trung Bộ trong ngày 5/10, tuy nhiên cũng đã xuất hiện một số giá trị nhiệt độ cao nhất vượt giá trị lịch sử (GTLS) cùng thời kỳ. Các giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối ngày đạt và vượt GTLS cùng thời kỳ được thể hiện trong Phụ lục (*Bảng 2, 3, 4-Phụ lục*).

+ *Không khí lạnh (KKL)*: Từ tháng 10 đến nửa đầu tháng 11/2025, đã xảy ra 04 đợt KKL (vào đêm 19/10, ngày 26/10, ngày 30/10 và ngày 03/11), đáng chú ý đợt KKL vào đêm 19/10, đã gây gió mạnh cấp 7, giạt cấp 9 tại trạm Bạch Long Vĩ, trạm Côn Cỏ và trạm Lý Sơn có gió mạnh cấp 6, giạt cấp 8; khu vực Bắc Bộ nhiệt độ thấp nhất ngày phổ biến từ 18-20⁰C, vùng núi từ 15-17⁰C, vùng núi cao có nơi dưới 13,0⁰C: Mẫu Sơn (Lạng Sơn) 8,9⁰C; Tam Đảo (Phú Thọ) 12,1⁰C; Sìn Hồ (Lai Châu) 12,2⁰C; ... Đợt KKL ngày 26/10, khu vực Bắc Bộ nhiệt độ thấp nhất ngày phổ biến từ 19-22⁰C, vùng núi từ 17-19⁰C, vùng núi cao có nơi dưới 15⁰C như Mẫu Sơn (Lạng Sơn) 12,7⁰C; Pha Đin (Điện Biên) 12,8⁰C; Đồng Văn (Tuyên Quang) 13,5⁰C; Đợt KKL ngày 03/11, khu vực Bắc Bộ nhiệt độ thấp nhất ngày phổ biến 17-20⁰C, vùng núi cao 15-17⁰C, có nơi thấp hơn như Pha Đin (Điện Biên) 12,0⁰C, Sapa (Lào Cai) 10,9⁰C, Đồng Văn (Tuyên Quang) 12,5⁰C, Mẫu Sơn (Lạng Sơn) 10,1⁰C...

+ *Mưa lớn diện rộng*:

Tại các tỉnh Bắc Bộ xuất hiện nhiều ngày có mưa, trong đó có 07 đợt mưa diện rộng vào các ngày: từ ngày 09-12/9, 15-18/9, 25/9-01/10, 06-08/10, 13-16/10, 31/10-04/11 và từ ngày 08-10/11. Trong đó, có 02 đợt mưa lớn điển hình như sau: Đợt mưa từ ngày 25-30/9 do ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới nối với hoàn lưu cơn bão số 10 và hội tụ gió lên đến mực 5000m, nên khu vực Bắc Bộ có mưa diện rộng với tổng lượng mưa (TLM) phổ biến từ 150-400mm, có nơi cao hơn. Đợt mưa từ ngày 06-08/10 do ảnh hưởng của bão số 11, sau đó chịu ảnh hưởng hoàn lưu của vùng áp thấp suy yếu từ cơn bão nên khu vực Đông Bắc của Bắc Bộ, phía Nam Tuyên Quang (tỉnh Tuyên Quang cũ), Thái Nguyên và

Hà Nội đã có mưa to đến rất to với TLM phổ biến từ 150-250mm, có nơi trên 300mm, riêng khu vực Thái Nguyên từ 250-350mm, có nơi trên 450mm; các nơi khác ở Bắc Bộ lượng mưa phổ biến từ 70-120mm, có nơi trên 150mm.

Tại Trung Bộ trong tháng 9 đã xảy ra 03 đợt mưa lớn diện rộng tại khu vực từ Thanh Hóa đến Huế vào các thời kỳ: Từ ngày 30/8-01/9, 18-19/9 và từ ngày 26-30/9. Đáng chú ý là đợt mưa lớn từ ngày 26-30/9, do ảnh hưởng của bão số 10, khu vực đã có mưa to đến rất to với TLM phổ biến từ 300-450mm, trong đó, khu vực Thanh Hóa-Nghệ An có TLM từ 450-600mm, có nơi trên 600mm.

Sang tháng 10, khu vực từ Nam Nghệ An đến Quảng Ngãi và phía Đông các tỉnh Gia Lai-Đắk Lắk liên tục có mưa từ sau ngày 09/10 chủ yếu do chịu ảnh hưởng của nhiễu động gió Đông trên cao và vào cuối tháng còn kết hợp với ảnh hưởng của KKL. Khu vực đã xảy ra 04 đợt mưa lớn diện rộng: Từ ngày 9-10/10, từ ngày 16-20/10, từ ngày 23/10-3/11 và từ ngày 06-07/11; trong đó đáng lưu ý đợt mưa kéo dài từ ngày 23/10-03/11 từ Hà Tĩnh đến phía đông Quảng Ngãi, TLM cả đợt phổ biến từ 700-1300mm, đặc biệt tại Huế và Đà Nẵng có TLM trên 1500mm, như tại A Lưới (Huế): 1755mm, Nam Đông (Huế): 2452mm và Trà My (Đà Nẵng): 2061mm.

Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ xảy ra nhiều ngày mưa rào và dông, trong đó thời kỳ từ ngày 26-30/9, do ảnh hưởng của gió Tây Nam hoạt động mạnh nên khu vực đã có mưa, mưa vừa và rải rác có dông, cục bộ có mưa to với lượng mưa phổ biến từ 40-100mm, riêng khu vực phía Bắc của các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ do ảnh hưởng của hoàn lưu bão số 10 nên đã có mưa vừa, mưa to với TLM 80-200mm, có nơi trên 300mm. Sau đó từ ngày 06-07/11, do ảnh hưởng của hoàn lưu cơn bão số 13 (KALMAEGI), khu vực cũng đã xảy ra mưa vừa, mưa to với TLM phổ biến từ 70-180mm.

Một số trạm ghi nhận được giá trị lượng mưa ngày, lượng mưa tháng đạt và vượt GTLS cùng thời kỳ (*Bảng 5,6,7,8 - Phụ lục*).

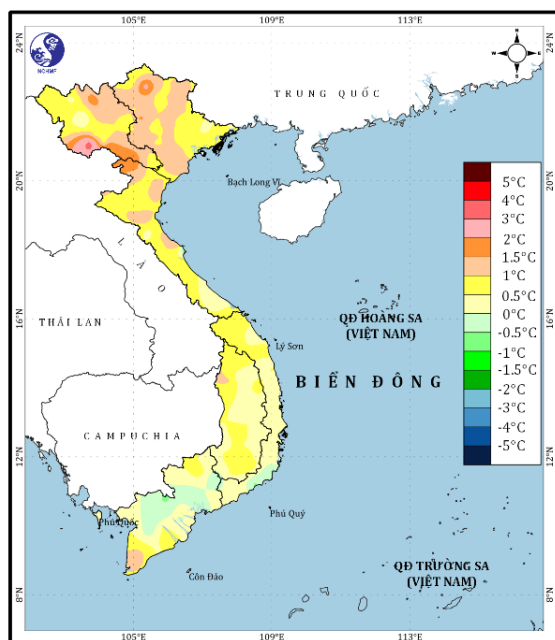
b) Diễn biến nhiệt độ, lượng mưa

+ *Nhiệt độ trung bình (NĐTĐB):*

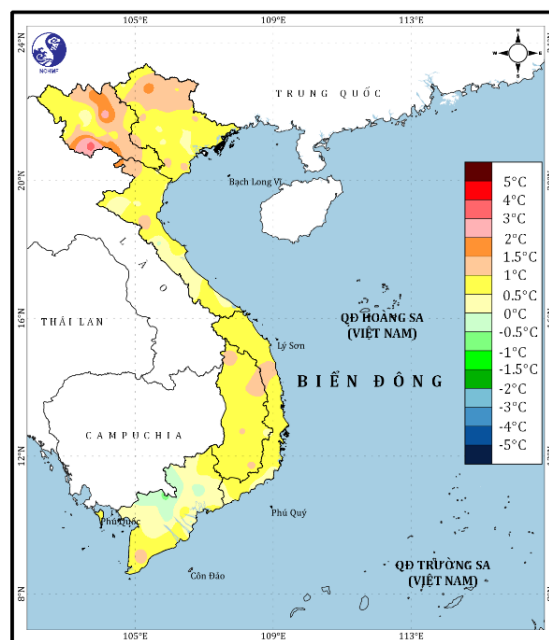
Tháng 9/2025, NĐTĐB tại khu vực Bắc Bộ và Thanh Hóa đến Quảng Ngãi cao hơn từ 0,5-1,5⁰C, có nơi cao hơn so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng kỳ; các khu vực còn lại phổ biến xấp xỉ so với TBNN (*Hình 2a*).

Tháng 10/2025, NĐTĐB trên cả nước phổ biến cao hơn so với TBNN từ 0,5-1,0⁰C, riêng khu vực phía Tây Bắc Bộ có nơi trên 1,0⁰C (*Hình 2b*).

Trong nửa đầu tháng 11/2025, NĐTB tại khu vực Tây Bắc, các tỉnh từ Quảng Trị đến Lâm Đồng phổ biến cao hơn từ 0,5-1,5⁰C, khu vực đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa, NĐTB phổ biến thấp hơn từ 0,5-1,0⁰C so với TBNN, các khu vực còn lại phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.



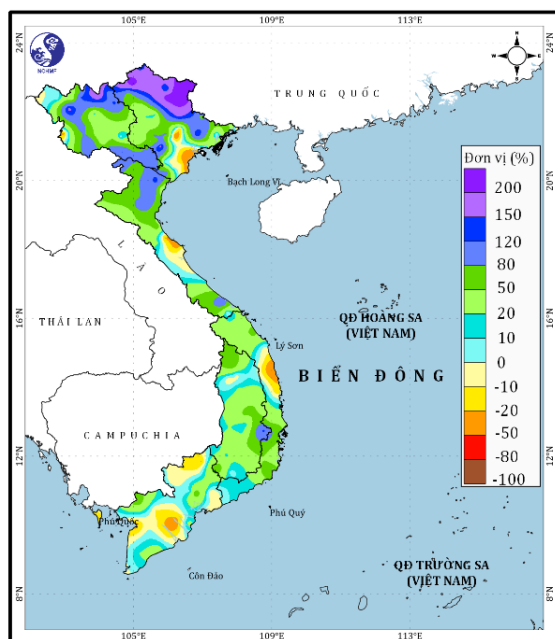
(a)



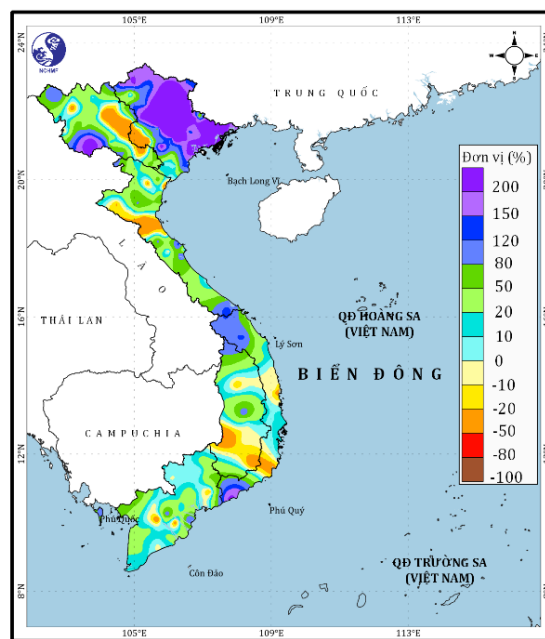
(b)

Hình 2: (a) Chuẩn sai nhiệt độ trung bình (°C) tháng 9/2025; (b) Chuẩn sai nhiệt độ trung bình (°C) tháng 10/2025.

+ Tổng lượng mưa (TLM):



(a)



(b)

Hình 3: (a) Tỷ chuẩn lượng mưa (%) tháng 9/2025; (b) Tỷ chuẩn lượng mưa (%) tháng 10/2025.

Tháng 9/2025, TLM trên cả nước phổ biến cao hơn so với TBNN từ 30-70%, một số nơi cao hơn từ 70-120%; đặc biệt, khu vực vùng núi phía Bắc cao hơn từ 120-220% so với TBNN (*Hình 3a*).

Tháng 10/2025, TLM trên cả nước phổ biến cao hơn so với TBNN từ 20-90%; đặc biệt tại khu vực Đông Bắc Bộ cao hơn gấp 3-5 lần so với TBNN cùng thời kỳ. Riêng các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng có TLM phổ biến thấp hơn từ 10-30% so với TBNN cùng thời kỳ (*Hình 3b*).

Trong nửa đầu tháng 11/2025, TLM phổ biến cao hơn từ 80-250% so với TBNN, riêng một số nơi thuộc vùng núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và miền Tây Nam Bộ, TLM thấp hơn từ 20-50% so với TBNN cùng thời kỳ.

2. Dự báo khí hậu từ tháng 12/2025-02/2026

2.1 Hiện tượng ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển đại dương đang trong trạng thái La Nina với chuẩn sai nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương (khu vực NINO3.4) trong tuần đầu tháng 11/2025 ở mức $-0,7^{\circ}\text{C}$. Dự báo, trong khoảng ba tháng tới, trạng thái La Nina có khả năng tiếp tục duy trì với xác suất từ 50-60%, trong khi xác suất trong trạng thái trung tính ở mức từ 40-50%.

2.2. Dự báo xu thế nhiệt độ trung bình

Từ tháng 12/2025-02/2026, NĐTB trên phạm vi toàn quốc phổ biến xấp xỉ so với TBNN, riêng khu vực Bắc Bộ trong tháng 01-02/2026 phổ biến cao hơn khoảng $0,5^{\circ}\text{C}$ so với TBNN cùng thời kỳ (*Hình 4a, 5a, 6a*).

2.3. Dự báo xu thế lượng mưa

Tháng 12/2025, TLM tại các khu vực Bắc Bộ, Thanh Hóa và phía bắc Nghệ An phổ biến từ 5-20mm, thấp hơn từ 15-30mm so với TBNN; khu vực từ nam Nghệ An đến bắc Quảng Trị phổ biến từ 30-80mm, thấp hơn từ 50-100mm so với TBNN. Các tỉnh/thành phố từ nam Quảng Trị đến TP. Đà Nẵng, ven biển các tỉnh Quảng Ngãi đến Đắk Lắk và Khánh Hòa có mưa từ 200-400mm, có nơi trên 550mm (Trong đó, các tỉnh từ nam Quảng Trị đến TP. Đà Nẵng phổ biến thấp hơn từ 20-50mm, phần còn lại cao hơn từ 15-40mm so với TBNN cùng thời kỳ). Các khu vực khác TLM phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ, cụ thể: Tại khu vực Cao nguyên Trung Bộ TLM phổ biến từ 25-50mm, riêng phía bắc có nơi thấp hơn; các tỉnh Nam Bộ phổ biến TLM phổ biến từ 40-80mm (*Hình 4b*).

Tháng 01-02/2026, TLM trên cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ so TBNN; riêng khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ phổ biến cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ (*Hình 5b và 6b*). Cụ thể:

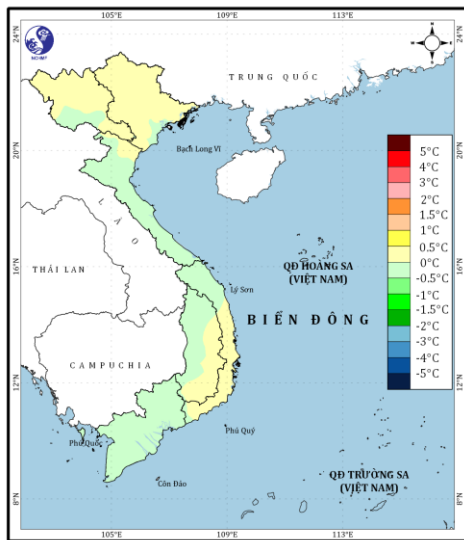
- Khu vực Bắc Bộ: Trong tháng 01-02/2026, TLM phổ biến từ 15-35mm.

- Khu vực Trung Bộ:

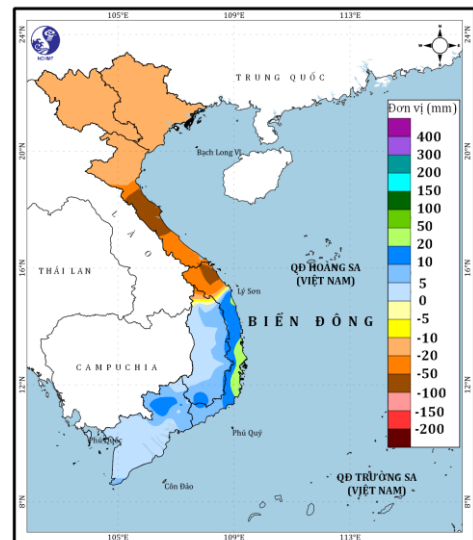
+ Tháng 01/2026: TLM khu vực Thanh Hóa đến Hà Tĩnh phổ biến từ 15-35mm; khu vực từ Quảng Trị đến Huế và Duyên hải Nam Trung Bộ từ 50-150mm; khu vực Cao nguyên Trung Bộ phổ biến từ 5-15mm, riêng phía nam từ 15-30mm, có nơi cao hơn.

+ Tháng 02/2026, TLM phổ biến từ 15-35mm; riêng khu vực từ Quảng Trị đến TP. Đà Nẵng và phía Đông Quảng Ngãi phổ biến từ 40-70mm, khu vực Cao nguyên Trung Bộ phổ biến từ 5-15mm, riêng phía nam có mưa từ 20-50mm, có nơi cao hơn.

- Khu vực Nam Bộ: Tháng 01-02/2026 TLM phổ biến có mưa từ 10-30mm, cao hơn TBNN từ 5-15mm, có nơi cao hơn.

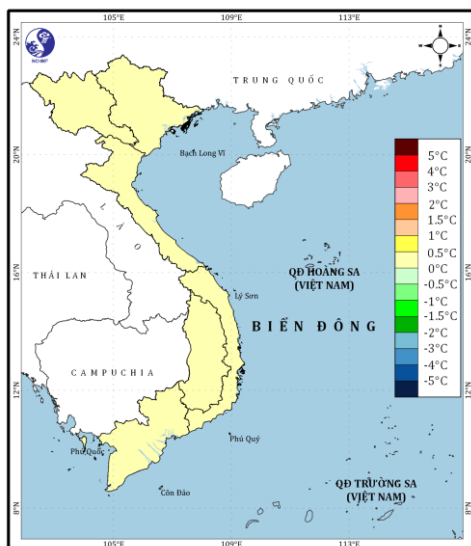


- (a)

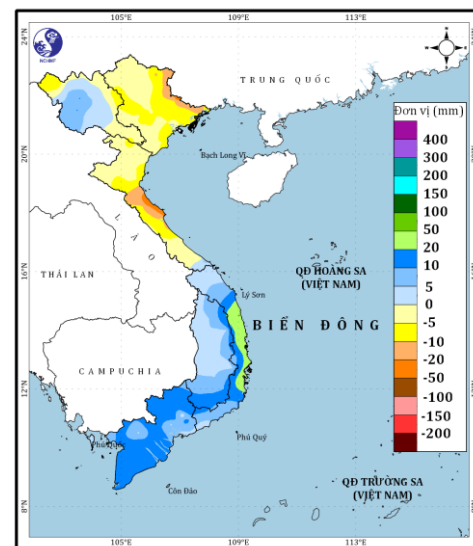


(b)

Hình 4: (a) Dự báo chuẩn sai nhiệt độ trung bình ($^{\circ}\text{C}$) tháng 12/2025;
(b) Dự báo chuẩn sai lượng mưa (mm) tháng 12/2025.

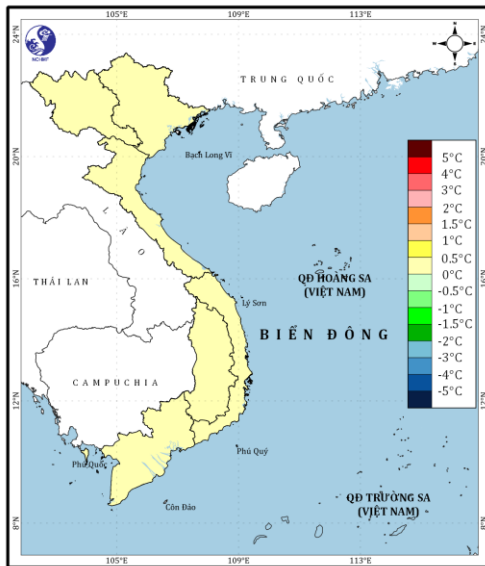


(a)

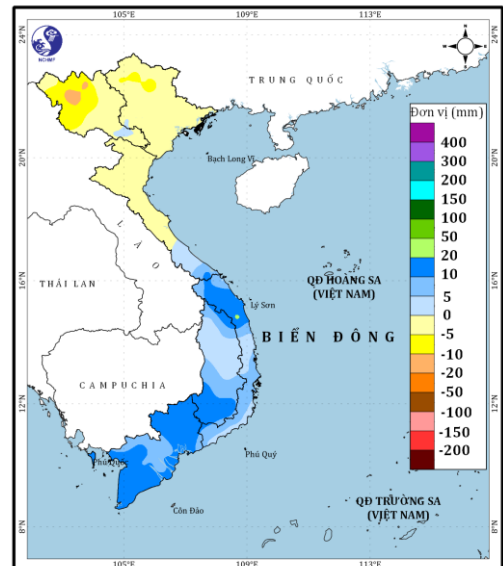


(b)

Hình 5: (a) Dự báo chuẩn sai nhiệt độ trung bình ($^{\circ}\text{C}$) tháng 01/2026;
(b) Dự báo chuẩn sai lượng mưa (mm) tháng 01/2026.



(a)



(b)

Hình 6: (a) Dự báo chuẩn sai nhiệt độ trung bình ($^{\circ}\text{C}$) tháng 02/2026;
(b) Dự báo chuẩn sai lượng mưa (mm) tháng 02/2026.

- *Bão/ATNĐ*: Từ nửa cuối tháng 11 đến hết năm 2025, trên khu vực Biển Đông có khả năng xuất hiện từ 01-02 cơn bão/ATNĐ và có thể ảnh hưởng đến đất liền nước ta, tập trung chủ yếu ở khu vực phía nam Trung Bộ trở vào phía Nam. Tháng 01-02/2026, ít có khả năng xuất hiện bão/ATNĐ trên khu vực Biển Đông (Từ tháng 12 đến tháng 02, TBNN trên Biển Đông: 1,4 cơn, đổ bộ vào đất liền: 0,2 cơn).

- *Không khí lạnh (KKL) và rét đậm, rét hại (RD, RH)*: KKL có khả năng hoạt động mạnh trong tháng 12/2025-02/2026 và gây ra các đợt RD, RH. Hiện tượng RD, RH tại khu vực Bắc Bộ có khả năng xuất hiện trên diện rộng từ nửa cuối tháng 12/2025 (Tương đương so với TBNN). Cần đề phòng khả năng xảy ra những đợt RD, RH có nhiệt độ thấp nhất giảm mạnh, đặc biệt tại các khu vực vùng núi phía bắc, kèm theo hiện tượng sương muối, băng giá trong thời gian này.

- *Mưa nhỏ, mưa phùn*: Từ khoảng nửa cuối tháng 02/2026, tại các tỉnh/thành phố tại miền Bắc, hiện tượng mưa nhỏ, mưa phùn có khả năng xuất hiện ít hơn so với TBNN.

- *Mưa lớn*: Các đợt mưa lớn có khả năng tiếp tục xuất hiện tại khu vực từ nam Quảng Trị đến TP. Đà Nẵng, phía Đông các tỉnh từ Quảng Ngãi đến Đắk Lắk và Khánh Hòa trong nửa cuối tháng 11 và nửa đầu tháng 12/2025.

- *Mưa trái mùa*: Trong thời kỳ các tháng mùa khô đầu năm 2026, tại khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ có khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa.

- *Dông, lốc, sét, mưa đá*: Trên phạm vi cả nước tiếp tục xảy ra các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như: Đông, lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

2.5. Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng, các hoạt động kinh tế-xã hội

Bão, ATNĐ và KKL gây ra gió mạnh, sóng lớn ảnh hưởng đến các hoạt động của tàu thuyền. Hiện tượng mưa lớn và dông, lốc, sét, mưa đá, rét đậm, rét hại, sương muối có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động sản xuất và sức khỏe cộng đồng, cây trồng, vật nuôi.

Lưu vực sông Mê Công: Tháng 12/2025, TLM khu vực thượng lưu phổ biến thấp hơn so với TBNN từ 20-40%; khu vực trung lưu ở mức thấp hơn từ 10-20% so với TBNN; khu vực hạ lưu cao hơn từ 5-15% so với TBNN cùng kỳ. Tháng 01-02/2026, TLM khu vực thượng lưu phổ biến thấp hơn từ 10-20% so với TBNN; khu vực trung lưu ở mức xấp xỉ so với TBNN; khu vực hạ lưu TLM phổ biến cao hơn từ 5-20% so với TBNN cùng thời kỳ.

Bảng 1: Dự báo nhiệt độ trung bình, tổng lượng mưa từ tháng 12/2025-02/2026

Địa điểm dự báo (các trạm khí tượng đặc trưng-Tỉnh/Tp-Đài KTTV Khu vực)	Tháng 12/2025		Tháng 01/2026		Tháng 02/2026	
	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)
Sơn La-Sơn La (Đài KTTV Bắc Bộ)	15,5-16,5	<15	15,5-16,5	15-30	17,5-18,5	15-30
Lào Cai-Lào Cai (Đài KTTV Bắc Bộ)	17,5-18,5	<15	16,5-17,5	20-50	19,0-20,0	15-30
Lạng Sơn-Lạng Sơn (Đài KTTV Bắc Bộ)	14,5-15,5	<15	13,5-14,5	20-50	15,5-16,5	15-30
Việt Trì-Phú Thọ (Đài KTTV Bắc Bộ)	18,0-19,0	<15	16,5-17,5	15-30	18,0-19,0	15-30
Hải Phòng-Tp. Hải Phòng (Đài KTTV Bắc Bộ)	18,0-19,0	<15	16,6-17,5	20-50	17,5-18,5	15-30
Hà Đông-Tp. Hà Nội (Đài KTTV Bắc Bộ)	18,0-19,0	<15	17,0-18,0	15-30	18,0-19,0	15-30
Vinh-Nghệ An (Đài KTTV Trung Bộ)	18,5-19,5	20-50	18,0-19,0	20-50	18,5-19,5	20-50
Huế-Tp. Huế (Đài KTTV Trung Bộ)	20,0-21,0	350-450	20,0-21,0	80-170	21,0-22,0	30-80

Địa điểm dự báo (các trạm khí tượng đặc trưng-Tỉnh/Tp-Đài KTTV Khu vực)	Tháng 12/2025		Tháng 01/2026		Tháng 02/2026	
	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)	Ttb (°C)	TLM (mm)
Kon Tum–Quảng Ngãi (Đài KTTV Trung Bộ)	21,0-22,0	<15	21,5-22,5	<15	22,5-23,5	<15
Quy Nhơn-Gia Lai (Đài KTTV Trung Bộ)	23,5-24,5	180-280	23,5-24,5	60-120	24,0-25,0	20-50
Nha Trang- Khánh Hòa (Đài KTTV Trung Bộ)	24,5-25,5	170-270	24,0-25,0	50-100	24,5-25,5	15-30
Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk (Đài KTTV Trung Bộ)	21,0-22,0	20-50	21,0-22,0	<15	22,5-23,5	<15
Nhà Bè-Tp. Hồ Chí Minh (Đài KTTV Nam Bộ)	26,5-27,5	40-70	26,5-27,5	15-30	27,0-28,0	15-30
Cần Thơ-Tp. Cần Thơ (Đài KTTV Nam Bộ)	25,5-26,5	50-100	25,5-26,5	15-30	26,0-27,0	15-30

Ghi chú:

- Ttb: Giá trị nhiệt độ trung bình (đơn vị: độ C);
- R: Giá trị tổng lượng mưa (đơn vị: milimét);
- Chuẩn sai: Giá trị chênh lệch của nhiệt độ/lượng mưa so với TBNN (đơn vị: độ C/milimét);
- Tỷ chuẩn: Giá trị chênh lệch tương đối của lượng mưa so với TBNN (đơn vị: %).
- Các khu vực dự báo theo địa danh hành chính mới (Bảng 9-Phụ lục).

3. Xu thế khí hậu từ tháng 3-5/2026

3.1. Hiện tượng ENSO:

Từ tháng 3-5/2026, ENSO có khả năng quay trở lại trạng thái trung tính với xác suất 60-70%, xác suất trong trạng thái La Nina vào khoảng từ 15-25% và xác suất trong trạng thái El Nino vào khoảng dưới 15%.

3.2. Dự báo xu thế nhiệt độ trung bình

Từ tháng 3-5/2026, NĐTĐ trên phạm vi toàn quốc phổ biến ở mức xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

3.3. Dự báo xu thế lượng mưa

Từ tháng 3-5/2026, TLM trên cả nước phổ biến xấp xỉ so với TBNN; riêng khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ cao hơn so với TBNN cùng thời kỳ, cụ thể:

+ Khu vực Bắc Bộ: Tháng 3/2026 TLM phổ biến từ 40-70mm. TLM tháng 4/2026 phổ biến 50-100mm, riêng khu vực Tây Bắc có nơi trên 120mm. TLM tháng 5/2026 phổ biến 100-200mm, riêng vùng núi có nơi cao hơn.

+ Khu vực Trung Bộ: Tháng 3/2026 TLM phổ biến từ 30-70mm, riêng phía nam có nơi cao hơn. Tháng 4/2026, TLM phổ biến từ 40-90mm, có nơi trên 100mm. TLM tháng 5/2026 tại Thanh Hóa-Huế phổ biến từ 100-200mm, có nơi cao hơn; khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ phổ biến từ 60-120mm.

+ Khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ: TLM tháng 3/2026 phổ biến từ 30-70mm, riêng phía bắc khu vực Cao nguyên Trung Bộ từ 15-30mm (Cao hơn so với TBNN từ 5-20mm, riêng một số nơi ở Nam Bộ cao hơn trên 30mm). TLM tháng 4/2026 phổ biến từ 50-150mm (Cao hơn so với TBNN từ 5-15mm). TLM tháng 5/2026 phổ biến từ 150-250mm (Cao hơn so với TBNN từ 5-20mm, riêng một số nơi thuộc khu vực Nam Bộ cao hơn trên 25mm).

+ *Lưu vực sông Mê Kông*: Tháng 3-4/2026, TLM khu vực thượng lưu và trung lưu phổ biến cao hơn từ 5-15% so với TBNN; riêng khu vực hạ lưu TLM phổ biến cao hơn từ 15-30% so với TBNN. Tháng 5/2026, TLM khu vực thượng lưu và trung lưu phổ biến cao hơn từ 10-20% so với TBNN; riêng khu vực hạ lưu phổ biến cao hơn từ 20-40% so với TBNN cùng kỳ.

3.4. Cảnh báo thời tiết nguy hiểm

- *Bão/ATNĐ*: Từ tháng 3-5/2026, ít có khả năng xuất hiện bão/ATNĐ trên khu vực Biển Đông (TBNN trên Biển Đông: 0,9 cơn).

- *Không khí lạnh*: KKL tiếp tục có khả năng hoạt động trong thời kỳ dự báo tuy nhiên có xu hướng suy giảm hơn về cường độ và tần suất.

- *Mưa nhỏ, mưa phùn*: Trong thời kỳ tháng 3/2026, hiện tượng mưa nhỏ, mưa phùn ở các tỉnh/thành phố miền Bắc có khả năng xuất hiện ít hơn so với TBNN.

- *Mưa trái mùa*: Trong tháng 3/2026, tại khu vực Cao nguyên Trung Bộ và Nam Bộ vẫn có khả năng xuất hiện các đợt mưa trái mùa.

- *Nắng nóng*: Khu vực Nam Bộ có khả năng xuất hiện nắng nóng từ khoảng đầu tháng 3/2026 ở miền Đông Nam Bộ; sau đó từ cuối tháng 3 đến đầu tháng 4/2026, nắng nóng có xu hướng gia tăng cường độ và mở rộng dần sang khu vực miền Tây Nam Bộ (tương đương với TBNN). Khu vực Tây Bắc Bộ và khu vực từ Thanh Hóa đến Huế có khả năng xuất hiện nắng nóng từ khoảng tháng 4/2026.

- *Đông, lốc, sét, mưa đá*: Trên phạm vi cả nước có khả năng xảy ra các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như đông, lốc, sét, mưa đá và gió giật mạnh.

3.5. Khả năng tác động đến môi trường, điều kiện sống, cơ sở hạ tầng,

các hoạt động kinh tế-xã hội

Gió mùa Đông Bắc gây ra gió mạnh, sóng lớn ảnh hưởng đến các hoạt động trên khu vực Biển Đông. Hiện tượng nắng nóng và các hiện tượng như dông, lốc, sét, mưa đá... đặc biệt trong thời kỳ chuyển mùa có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động sản xuất, sức khỏe cộng đồng, cây trồng và vật nuôi.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thời tiết, khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp với nhiều hình thái nguy hiểm, cực đoan như mưa lớn trong thời gian ngắn, lũ quét, sạt lở đất... Do đó, đề nghị thường xuyên cập nhật và tích hợp thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong các bản tin ngắn hạn 1-3 ngày, để kịp thời điều chỉnh các kế hoạch sản xuất, phương án ứng phó phù hợp, đặc biệt là phương án vận hành hồ chứa phù hợp, bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du, cùng với đó đảm bảo an toàn cho các hoạt động sản xuất và dân sinh.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15/12/2025.

Tin phát lúc: 15/11/2025./

Soát tin: Tạ Thị Hồng An

**TUQ. GIÁM ĐỐC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG DỰ BÁO KHÍ HẬU**



Nguyễn Đức Hòa

PHỤ LỤC

Bảng 1. Các hiện tượng thời tiết nguy hiểm ở quy mô nhỏ từ tháng 9/2025-nửa đầu tháng 11/2025

Hiện tượng	Khu vực	Thời gian
Dông, lốc	Xã Quỳ Nhất, Hải Thịnh, Hải Anh, Khánh Nhạc, Khánh Hội, Yên Khánh, Chất Bình- tỉnh Ninh Bình	29/9/2025
Dông, lốc, sét	Điện Biên	06/10/2025
Sét	Quảng Ngãi	20/10/2025
Dông lốc	Cà Mau	28/10/2025

Bảng 2: Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối ngày đạt và vượt GTLS trong tháng 9

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 9	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Than Uyên (Lai Châu)	36,2	2008	36,2	03/9/2025
Sông Mã (Sơn La)	37,2	2008,2021	38,5	16/9/2025
Cò Nòi (Sơn La)	34,6	2021	35,0	08/9/2025
Phù Yên (Sơn La)	37,0	2024	37,0	08/9/2025
Hòa Bình (Phú Thọ)	37,7	2015	38,1	08/9/2025
Tuyên Quang	37,6	2024	37,6	08/9/2025
Hàm Yên (Tuyên Quang)	38,0	2024	38,3	08/9/2025
Sơn Tây (TP Hà Nội)	37,5	2018,2024	37,6	08/9/2025
Láng (TP Hà Nội)	37,1	2019	38,2	08/9/2025
Thái Bình (Hưng Yên)	35,8	2009,2016	36,0	07/9/2025

Bảng 3: Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối ngày tháng 10/2025 đạt và vượt GTLS

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 10	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Cò Nòi (Sơn La)	33,4	2019	34,0	05/10/2025
Mù Cang Chải (Lào Cai)	31,0	2005	31,3	05/10/2025
Hà Giang (Tuyên Quang)	35,4	2021	35,5	05/10/2025
Đồng Văn (Tuyên Quang)	29,1	2021	29,1	05/10/2025
Chợ Rã (Thái Nguyên)	36,0	2021	36,0	05/10/2025
Bắc Kạn (Thái Nguyên)	34,9	2023	35,2	05/10/2025
Thái Nguyên	35,0	2021	35,3	12/10/2025
Nguyên Bình (Cao Bằng)	33,1	2002	33,4	15/10/2025
Hiệp Hòa (Bắc Ninh)	35,5	2023	36,2	05/10/2025
Phù Lĩn (TP Hải Phòng)	34,4	2023	34,5	05/10/2025
Hà Đông (TP Hà Nội)	35,5	2023	35,7	05/10/2025
Nam Định (Ninh Bình)	35,5	2023	35,5	05/10/2025
Hồi Xuân (Thanh Hóa)	36,7	2003	37,6	05/10/2025
Thanh Hóa	34,5	1969	34,7	06/10/2025
Tĩnh Gia (Thanh Hóa)	34,6	1976	35,1	05/10/2025
Đô Lương (Nghệ An)	36,6	1968	36,9	06/10/2025
Hòn Ngu (Nghệ An)	32,3	2023	32,9	06/10/2025
Hương Sơn (Hà Tĩnh)	35,4	2015	37	06/10/2025
Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	32,7	2023	32,9	06/10/2025
Quảng Ngãi	35,6	2024	35,8	20/10/2025
Hoài Nhơn (Gia Lai)	34,9	1981	35,7	19/10/2025
Cam Ranh (Khánh Hòa)	35,5	2021	36	15/10/2025
Tây Ninh	35,5	2018	35,5	04/10/2025
Biên Hòa (Đồng Nai)	35,7	2024	35,9	19/10/2025
Thủ Dầu Một (TP Hồ Chí Minh)	35,5	2015,2018	35,7	15/10/2025
Côn Đảo (TP Hồ Chí Minh)	33,0	2023,2024	33,2	04/10/2025

Bảng 4: Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối ngày trong thời kỳ từ 01-15/11/2025 đạt và vượt GTLS

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Nhiệt độ cao nhất ngày trong tháng 11	Năm xuất hiện GTLS	Nhiệt độ vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Hoài Nhơn (Gia Lai)	32,9	2012	33,5	07/11/2025

Bảng 5: Lượng mưa ngày (mm) trong tháng 9/2025 vượt GTLS

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa cao nhất ngày trong tháng 9	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Mộc Châu (Sơn La)	187,6	2024	239,5	29/9/2025
Mai Châu (Phú Thọ)	234,1	2008	275,1	29/9/2025
Lạc Sơn (Phú Thọ)	217,3	2000	252,3	29/9/2025
Vĩnh Yên (Phú Thọ)	153,8	1975	181,7	30/9/2025
Láng (Hà Nội)	185	1978	295,7	30/9/2025
Cúc Phương (Ninh Bình)	211,7	2012	252,3	29/9/2025
Quỳ Hợp (Nghệ An)	202,7	1982	278,4	29/9/2025

Bảng 6: Tổng lượng mưa tháng 9/2025 (mm) vượt GTLS

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Tổng lượng mưa cao nhất tháng 9	Năm xuất hiện GTLS	Tổng lượng mưa tháng vượt GTLS
Mường Lay (Điện Biên)	344,2	2010	380,8
Lào Cai	412,1	2024	697,0
Hà Giang (Tuyên Quang)	638,0	2020	699,0
Bắc Mê (Tuyên Quang)	376,3	2024	431,2
Đồng Văn (Tuyên Quang)	429,4	2024	458,6
Ngân Sơn (Thái Nguyên)	413,5	2024	535,8
Cao Bằng	332,1	2007	453,8
Trùng Khánh (Cao Bằng)	459,7	1982	483,9

Bảng 7: Lượng mưa ngày (mm) cao nhất trong tháng 10/2025 vượt GTLS

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Lượng mưa cao nhất ngày trong tháng 10	Năm xuất hiện GTLS	Lượng mưa ngày vượt GTLS	Ngày xuất hiện
Hà Giang (Tuyên Quang)	144,0	1974	177,8	01/10/2025
Đồng Văn (Tuyên Quang)	53,8	2017	77,6	07/10/2025
Tuyên Quang	163,1	2001	226,7	07/10/2025
Ngân Sơn (Thái Nguyên)	110,0	2000	217,3	07/10/2025
Bắc Kạn (Thái Nguyên)	106,4	1964	201,2	07/10/2025
Thái Nguyên	201,9	1978	491,3	07/10/2025
Định Hóa (Thái Nguyên)	231,3	1978	245,8	07/10/2025
Cao Bằng	79,3	1978	122,3	07/10/2025
Nguyên Bình (Cao Bằng)	174,5	2000	207	07/10/2025
Bắc Sơn (Lạng Sơn)	99,6	1987	179,2	07/10/2025
Hữu Lũng (Lạng Sơn)	109,5	1990	148,9	07/10/2025
Hiệp Hòa (Bắc Ninh)	205,5	1987	246,8	07/10/2025
Bắc Giang (Bắc Ninh)	120,0	2016	365,4	07/10/2025
Nam Đông (TP Huế)	710,1	2007	968,1	27/10/2025
Phan Thiết (Lâm Đồng)	107,5	2005	244	27/10/2025
La Gi(Hàm Tân) (Lâm Đồng)	150,9	2023	164,8	29/10/2025
Phan Rí (Lâm Đồng)	60,7	2017	97,9	30/10/2025
Cát Tiên (Lâm Đồng)	199,4	2012	210	12/10/2025
Thủ Dầu Một (TP Hồ Chí Minh)	103,8	2024	136,2	23/10/2025
Phú Quốc (An Giang)	181,2	2004	200,7	30/10/2025

Bảng 8. Tổng lượng mưa tháng (mm) vượt GTLS trong tháng 10/2025

Trạm khí tượng (tỉnh/TP)	Tổng lượng mưa cao nhất tháng 10	Năm xuất hiện GTLS	Tổng lượng mưa tháng 10/2025 vượt GTLS
Sông Mã (Sơn La)	135,1	1981	150,1
Hà Giang (Tuyên Quang)	410,0	1965	434,3
Đồng Văn (Tuyên Quang)	119,8	2017	227,7
Ngân Sơn (Thái Nguyên)	301,5	2000	361,1
Bắc Kạn (Thái Nguyên)	215,4	1978	290,2
Thái Nguyên	363,4	1964	573,6
Bắc Sơn (Lạng Sơn)	249,7	1983	300,2
Hữu Lũng (Lạng Sơn)	244,0	1987	299,7
Đình Lập (Lạng Sơn)	261,3	2011	441,5
Tiên Yên (Quảng Ninh)	469,5	2001	577,9
Bắc Giang (Bắc Ninh)	292,4	1981	566,9
Hoành Sơn (Hà Tĩnh)	1085,7	2020	1150,2
Phan Thiết (Lâm Đồng)	409,0	2010	413,4
La Gi (Lâm Đồng)	495,9	1983	620,6

Bảng 9: Các khu vực dự báo theo địa danh hành chính mới

STT	Khu vực	Gồm các tỉnh
1	Khu vực Tây Bắc Bộ	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, khu vực phía Nam của tỉnh Phú Thọ (là tỉnh Hòa Bình cũ).
2	Khu vực Đông Bắc Bộ	Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tp. Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình, Hà Nội; khu vực phía Bắc của tỉnh Phú Thọ (tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ cũ).
3	Khu vực Thanh Hóa-Huế	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Tp. Huế.
4	Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ	Tp. Đà Nẵng, Khánh Hòa và ven biển các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
5	Khu vực Cao nguyên Trung Bộ	Phía Tây các tỉnh Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
6	Khu vực Nam Bộ	Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tp. Cần Thơ, An Giang, Cà Mau.